

KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

THÁNG BA VÀ QUÝ I NĂM 2026

Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu tháng Ba và quý I năm 2026 so với cùng kỳ (%)



Tốc độ tăng trưởng GRDP Quý I

▲ 7,02%



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

▲ 9,41%



Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN

▲ 11,44%



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

▲ 14,11%



Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ

▲ 16,82%



Chỉ số giá tiêu dùng bình quân

▲ 2,76%

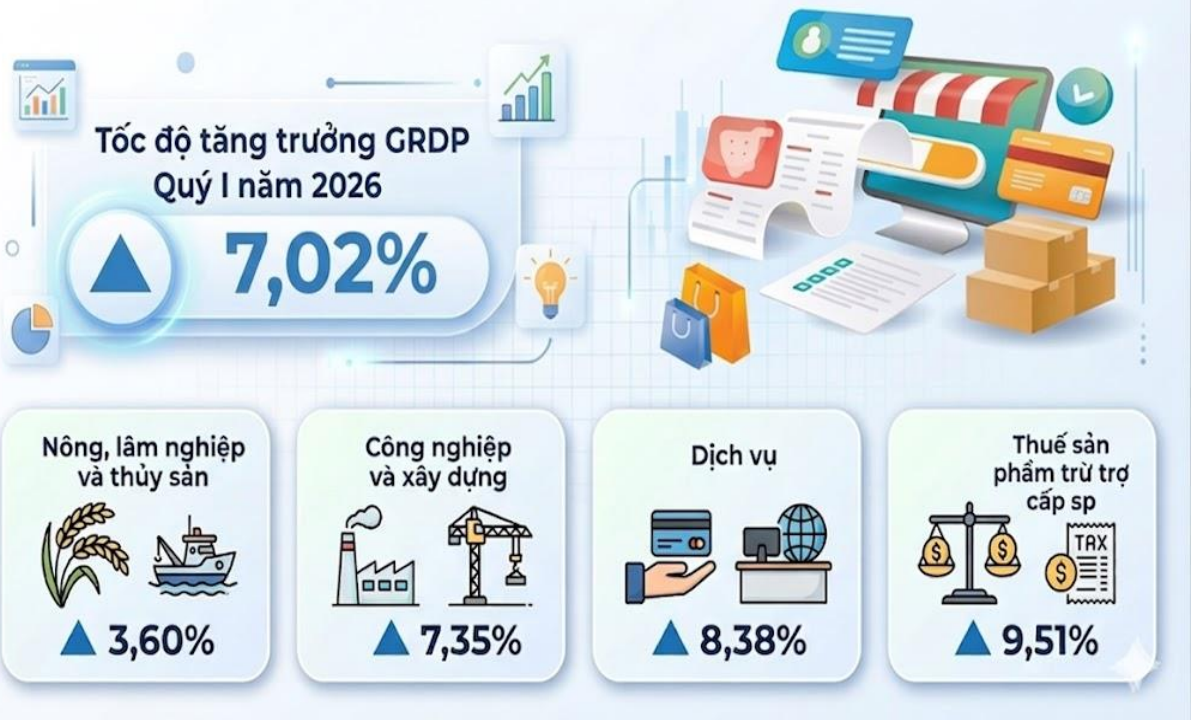


Diện tích gieo trồng cây lúa đông xuân
đến ngày 20/3/2026

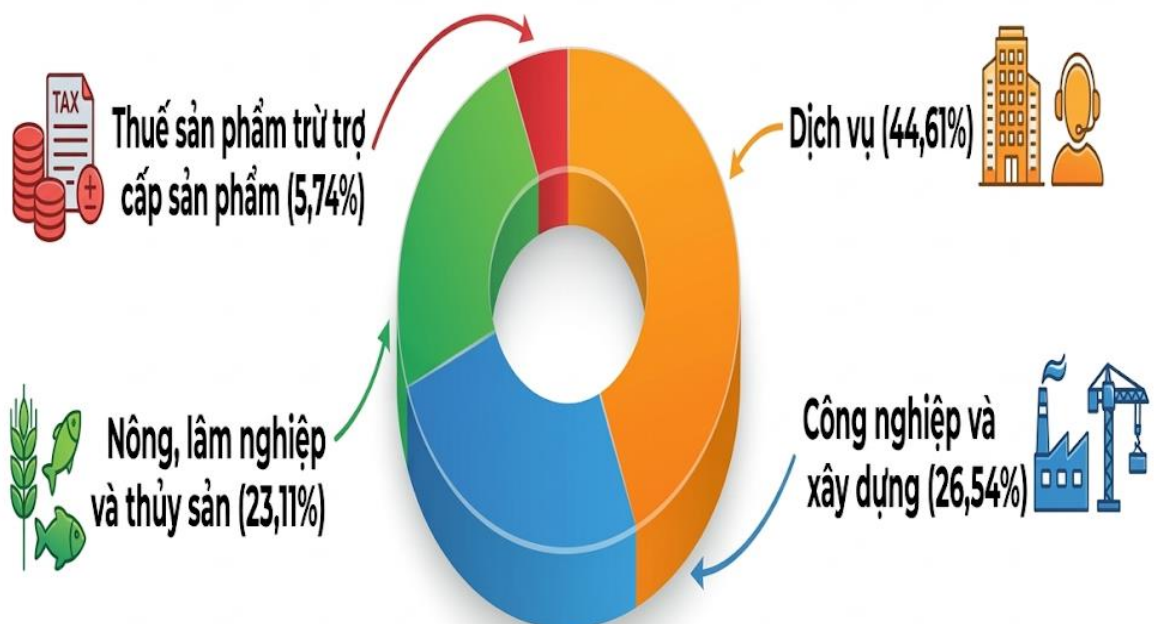
▼ 4,53%

GRDP

Thành phố Cần Thơ Quý I năm 2026



CƠ CẤU GRDP

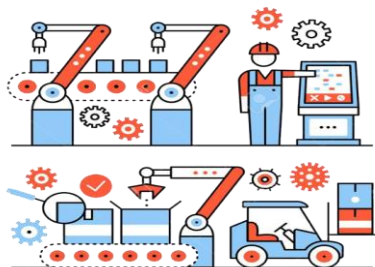


CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Quý I năm 2026 so với cùng kỳ)

Chỉ số sản xuất
công nghiệp toàn ngành

▲ 9,41%



Chế biến, chế tạo

▲ 9,95%



Điện

▲ 4%



Cung cấp nước; xử lý
rác thải, nước thải

▼ 5,27%

Chỉ số sản xuất một số ngành
công nghiệp chế biến, chế tạo
chủ yếu



▲ 9,61%

Sản xuất đồ uống



▼ 6,82%

Sản xuất da



▲ 11,11%

Sản xuất trang phục



▲ 11,03%

Sản xuất chế biến thực phẩm



▲ 49,70%

Gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

Quý I năm 2026 (so với cùng kỳ)



Vốn Nhà nước

6.306,62 Tỷ đồng

▲ 1,79%

Vốn ngoài Nhà nước

12.229,62 Tỷ đồng

▲ 12,86%

Tổng vốn đầu tư thực hiện

19.517,14 Tỷ đồng

▲ 11,44%

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

980,90 Tỷ đồng

▲ 103,69%

DOANH NGHIỆP THÁNG 3/2026 (so với tháng trước)

DN đăng ký mới

288 Doanh nghiệp

▼ 49,33%

VỐN ĐĂNG KÝ

1.669,85 Tỷ đồng

▼ 8,22%



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
Quý I năm 2026 (so với cùng kỳ)



Tổng số

61.219,47 Tỷ đồng

▲ 14,11%



**Bán lẻ
hàng hóa**

46.871,08 Tỷ đồng

▲ 15,57%



**Du lịch
lữ hành**

166,2 Tỷ đồng

▲ 9,16%



**Lưu trú,
Ăn uống**

8.589,85 Tỷ đồng

▲ 15,60%



**Dịch vụ
khác**

5.592,29 Tỷ đồng

▲ 1,52%

DOANH THU VẬN TẢI
Quý I năm 2026 (so với cùng kỳ)



**Tổng
doanh thu**

3.550,82 Tỷ đồng

▲ 16,82%

Trong đó:



Vận tải hành khách

1.371,40 Tỷ đồng

▲ 33,63%



Vận tải hàng hóa

1.742,58 Tỷ đồng

▼ 5,66%



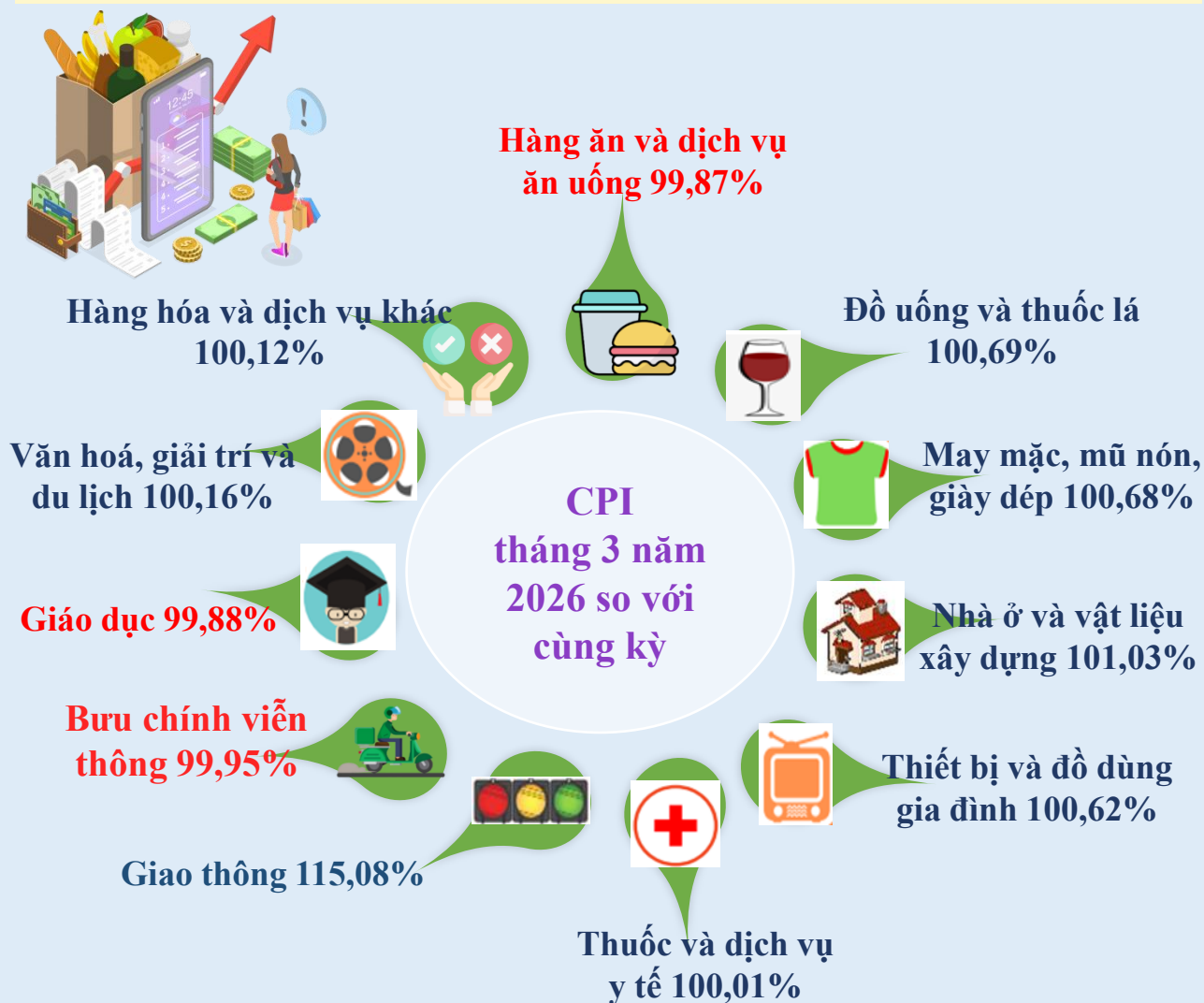
**Dịch vụ hỗ trợ
vận tải**

336,97 Tỷ đồng

▲ 8,76%

CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 3/2026 SO VỚI CÙNG KỲ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3 năm 2026 tăng 1,47% so với tháng trước và tăng 3,69% so với tháng cùng kỳ.



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

101,43%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

100,60%



SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Tháng 3/2026 (so với cùng kỳ)



312.615 Ha
▼ 4,53%

Lúa đông xuân



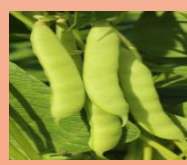
1.749 Ha
▲ 4,17%

Ngô



105 Ha
▲ 2,94%

Khoai lang



30.391 Ha
▲ 24,81%

Rau, đậu các loại

CHĂN NUÔI, LÂM NGHIỆP

Tháng 3/2026 (so với cùng kỳ)



16.717
nghìn
con
▲ 3,79%

Đàn gia
cầm



60.486
con
▲ 0,33%

Đàn
bò



3.900
con
▼ 5,29%

Đàn
trâu



483.850
con
▲ 0,37%

Đàn
heo



Trồng cây
phân tán

467,02
Nghìn cây
▼ 0,07%

Sản lượng gỗ

25,28
Nghìn m³
▲ 10,53%

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN QUÝ I NĂM 2026

(so với cùng kỳ)

Tổng số
126.034 tấn
▲ 7,88%

Khai thác

18.655 tấn
▲ 10,54%

Nuôi trồng

107.379 tấn
▲ 7,43%